

Số: 9150 /BNNMT-QLĐĐ

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

V/v phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia

Kính gửi:

- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công an;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Thực hiện khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai, điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai và Quyết định số 1177/QĐ-TTg ngày 30/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia cho các tỉnh, thành phố như sau:

1. Phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 cho các tỉnh, thành phố, Bộ Quốc phòng và Bộ Công an từ Phụ lục I đến Phụ lục XXXVI kèm theo Công văn.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc phòng và quy hoạch sử dụng đất an ninh đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã phân bổ và tổ chức quản lý, sử dụng đất theo đúng điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

3. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phân bổ; kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường những tồn tại, bất cập trong quá trình triển khai thực hiện.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Rà soát, điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của các tỉnh, thành phố đảm bảo tuân thủ theo chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ.

b) Chỉ đạo các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất tại địa phương theo đúng điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

c) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật và quy hoạch được duyệt.

d) Xác định rõ ranh giới, diện tích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần bảo vệ; điều tra, đánh giá đất đai; cải tạo, phục hồi diện tích đất bị thoái hóa, bị ô nhiễm nghiêm trọng và khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

đ) Thường xuyên thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý những vi phạm liên quan đến quản lý, sử dụng đất và việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.

e) Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công tác quản lý, khai thác, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai, theo dõi biến động sử dụng đất và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn.

g) Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất quốc gia; việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tình hình sử dụng đất khu công nghiệp gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước 30/11 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đề nghị Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Hoàng Hiệp;
- Thứ trưởng Nguyễn Quốc Trị;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, VP (TH), QLĐĐ.

Ban

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Thị Phương Hoa

Phụ lục

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 PHÂN BỐ TRÊN ĐỊA BÀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ, BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN

STT	Tên phụ lục
Phụ lục I	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Điện Biên
Phụ lục II	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Lai Châu
Phụ lục III	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Sơn La
Phụ lục IV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
Phụ lục V	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
Phụ lục VI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Lào Cai
Phụ lục VII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
Phụ lục VIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn
Phụ lục IX	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ
Phụ lục X	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Hà Nội
Phụ lục XI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh
Phụ lục XII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
Phụ lục XIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Hải Phòng
Phụ lục XIV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên
Phụ lục XV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
Phụ lục XVI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa
Phụ lục XVII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Nghệ An
Phụ lục XVIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

STT	Tên phụ lục
Phụ lục XIX	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
Phụ lục XX	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Huế
Phụ lục XXI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng
Phụ lục XXII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi
Phụ lục XXIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
Phụ lục XXIV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Gia Lai
Phụ lục XXV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
Phụ lục XXVI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng
Phụ lục XXVII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh
Phụ lục XXVIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh
Phụ lục XXIX	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Đồng Nai
Phụ lục XXX	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long
Phụ lục XXXI	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp
Phụ lục XXXII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh An Giang
Phụ lục XXXIII	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn thành phố Cần Thơ
Phụ lục XXXIV	Các chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 phân bổ trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Phụ lục XXXV	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 trên địa bàn các tỉnh, thành phố
Phụ lục XXXVI	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 trên địa bàn các tỉnh, thành phố

Phụ lục I

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	871,518	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	50,964	
1.2	Đất rừng đặc dụng	50,867	
1.3	Đất rừng phòng hộ	310,199	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	135,000	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	77,699	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,983	
2.2	Đất an ninh	538	

Phụ lục II

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	708,591	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	29,317	
1.2	Đất rừng đặc dụng	41,275	
1.3	Đất rừng phòng hộ	280,446	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	181,308	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	63,676	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	674	
2.2	Đất an ninh	205	

Phụ lục III

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,222,336	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	39,021	
1.2	Đất rừng đặc dụng	88,809	
1.3	Đất rừng phòng hộ	333,323	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	203,140	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	95,849	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,697	
2.2	Đất an ninh	821	

Phụ lục IV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	619,144	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	33,440	
1.2	Đất rừng đặc dụng	20,999	
1.3	Đất rừng phòng hộ	268,299	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	136,814	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	49,774	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,849	
2.2	Đất an ninh	273	

Phụ lục V

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,224,116	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	60,527	
1.2	Đất rừng đặc dụng	98,034	
1.3	Đất rừng phòng hộ	335,269	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	250,079	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	114,526	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	6,663	
2.2	Đất an ninh	749	

Phụ lục VI

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,152,854	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	57,665	
1.2	Đất rừng đặc dụng	116,771	
1.3	Đất rừng phòng hộ	280,521	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	141,604	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	140,325	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	4,017	
2.2	Đất an ninh	803	

Phụ lục VII

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	708,645	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	48,000	
1.2	Đất rừng đặc dụng	64,519	
1.3	Đất rừng phòng hộ	114,476	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	140,849	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	122,027	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	9,425	
2.2	Đất an ninh	1,064	

Phụ lục VIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	724,215	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	40,441	
1.2	Đất rừng đặc dụng	12,145	
1.3	Đất rừng phòng hộ	87,504	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	173,258	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	71,867	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	12,476	
2.2	Đất an ninh	298	

Phụ lục IX

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	680,820	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	72,835	
1.2	Đất rừng đặc dụng	67,741	
1.3	Đất rừng phòng hộ	128,890	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	29,927	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	247,531	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	9,841	
2.2	Đất an ninh	2,369	

Phụ lục X

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	156,875	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	78,097	
1.2	Đất rừng đặc dụng	10,276	
1.3	Đất rừng phòng hộ	3,951	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1,490	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	177,141	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	8,620	
2.2	Đất an ninh	1,824	

Phụ lục XI

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	287,271	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	65,513	
1.2	Đất rừng đặc dụng	15,606	
1.3	Đất rừng phòng hộ	23,640	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	11,808	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	183,876	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	26,007	
2.2	Đất an ninh	1,140	

Phụ lục XII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	485,374	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	21,056	
1.2	Đất rừng đặc dụng	47,394	
1.3	Đất rừng phòng hộ	102,000	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	14,503	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	135,119	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	6,972	
2.2	Đất an ninh	1,900	

Phụ lục XIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	129,097	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	58,904	
1.2	Đất rừng đặc dụng	9,537	
1.3	Đất rừng phòng hộ	14,093	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	193,796	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	3,461	
2.2	Đất an ninh	1,227	

Phụ lục XIV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	110,764	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	66,145	
1.2	Đất rừng đặc dụng	985	
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,562	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	146,600	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	528	
2.2	Đất an ninh	620	

Phụ lục XV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	198,636	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	91,862	
1.2	Đất rừng đặc dụng	21,438	
1.3	Đất rừng phòng hộ	11,028	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	1	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	191,720	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,658	
2.2	Đất an ninh	1,414	

Phụ lục XVI

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	863,467	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	113,753	
1.2	Đất rừng đặc dụng	81,745	
1.3	Đất rừng phòng hộ	159,069	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	177,618	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	235,324	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	10,994	
2.2	Đất an ninh	4,362	

Phụ lục XVII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NGHỆ AN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,450,106	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	91,264	
1.2	Đất rừng đặc dụng	171,517	
1.3	Đất rừng phòng hộ	371,763	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	341,856	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	188,192	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	9,636	
2.2	Đất an ninh	1,914	

Phụ lục XVIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	456,502	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	53,561	
1.2	Đất rừng đặc dụng	74,377	
1.3	Đất rừng phòng hộ	112,962	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	58,736	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	137,107	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	4,108	
2.2	Đất an ninh	486	

Phụ lục XIX

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,105,142	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	53,070	
1.2	Đất rừng đặc dụng	233,373	
1.3	Đất rừng phòng hộ	194,035	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	212,259	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	151,313	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	7,134	
2.2	Đất an ninh	2,755	

Phụ lục XX

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HUẾ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	374,780	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	28,129	
1.2	Đất rừng đặc dụng	101,809	
1.3	Đất rừng phòng hộ	83,509	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	46,615	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	118,608	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,245	
2.2	Đất an ninh	2,492	

Phụ lục XXI

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	961,207	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	50,979	
1.2	Đất rừng đặc dụng	178,138	
1.3	Đất rừng phòng hộ	311,095	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	64,148	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	223,866	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	7,784	
2.2	Đất an ninh	3,063	

Phụ lục XXII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,300,484	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	50,426	
1.2	Đất rừng đặc dụng	115,317	
1.3	Đất rừng phòng hộ	263,930	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	319,126	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	178,248	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	6,914	
2.2	Đất an ninh	578	

Phụ lục XXIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	605,614	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	34,307	
1.2	Đất rừng đặc dụng	61,007	
1.3	Đất rừng phòng hộ	238,958	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	64,504	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	247,806	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	21,287	
2.2	Đất an ninh	2,530	

Phụ lục XXIV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,921,142	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	111,772	
1.2	Đất rừng đặc dụng	138,419	
1.3	Đất rừng phòng hộ	301,872	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	342,730	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	227,086	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	16,844	
2.2	Đất an ninh	5,260	

Phụ lục XXV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	1,550,241	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	97,625	
1.2	Đất rừng đặc dụng	240,676	
1.3	Đất rừng phòng hộ	176,093	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	174,472	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	253,141	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	19,074	
2.2	Đất an ninh	4,645	

Phụ lục XXVI

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	2,062,845	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	76,798	
1.2	Đất rừng đặc dụng	157,390	
1.3	Đất rừng phòng hộ	345,022	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	470,001	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	348,155	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	24,342	
2.2	Đất an ninh	13,328	

Phụ lục XXVII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	337,055	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	5,200	
1.2	Đất rừng đặc dụng	16,524	
1.3	Đất rừng phòng hộ	44,373	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	376	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	343,106	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	14,580	
2.2	Đất an ninh	4,488	

Phụ lục XXVIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	603,764	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	264,113	
1.2	Đất rừng đặc dụng	33,948	
1.3	Đất rừng phòng hộ	31,669	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	3,404	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	248,676	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	2,059	
2.2	Đất an ninh	3,040	

Phụ lục XXIX

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	862,650	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	15,568	
1.2	Đất rừng đặc dụng	145,392	
1.3	Đất rừng phòng hộ	65,559	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	16,908	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	411,068	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	16,977	
2.2	Đất an ninh	3,969	

Phụ lục XXX

CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	462,711	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	154,898	
1.2	Đất rừng đặc dụng		
1.3	Đất rừng phòng hộ	13,053	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	190,146	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,541	
2.2	Đất an ninh	1,018	

Phụ lục XXXI

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	441,971	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	225,277	
1.2	Đất rừng đặc dụng	7,313	
1.3	Đất rừng phòng hộ	2,053	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	149,419	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,273	
2.2	Đất an ninh	2,889	

Phụ lục XXXII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	811,053	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	579,807	
1.2	Đất rừng đặc dụng	40,688	
1.3	Đất rừng phòng hộ	32,538	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	42	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	165,945	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	14,661	
2.2	Đất an ninh	3,446	

Phụ lục XXXIII

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	486,740	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	261,703	
1.2	Đất rừng đặc dụng	1,761	
1.3	Đất rừng phòng hộ	4,765	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	149,159	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	1,783	
2.2	Đất an ninh	1,356	

Phụ lục XXXIV

**CÁC CHỈ TIÊU ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC GIA ĐẾN NĂM 2030
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	673,692	
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	170,586	
1.2	Đất rừng đặc dụng	18,994	
1.3	Đất rừng phòng hộ	36,049	
1.4	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	111,024	
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	7,673	
2.2	Đất an ninh	3,136	

Phụ lục XXXV

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT QUỐC PHÒNG
ĐẾN NĂM 2030**

Đơn vị tính: ha

PP	Đơn vị hành chính	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	CẢ NƯỚC	289,780	
I	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	50,625	
1	Điện Biên	1,983	
2	Lai Châu	674	
3	Sơn La	2,697	
4	Cao Bằng	2,849	
5	Tuyên Quang	6,663	
6	Lào Cai	4,017	
7	Thái Nguyên	9,425	
8	Lạng Sơn	12,476	
9	Phú Thọ	9,841	
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	48,246	
10	Tp. Hà Nội	8,620	
11	Bắc Ninh	26,007	
12	Quảng Ninh	6,972	
13	TP. Hải Phòng	3,461	
14	Hưng Yên	528	
15	Ninh Bình	2,658	
III	Vùng Bắc Trung Bộ	34,117	
16	Thanh Hóa	10,994	
17	Nghệ An	9,636	
18	Hà Tĩnh	4,108	

PP	Đơn vị hành chính	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
19	Quảng Trị	7,134	
20	Tp. Huế	2,245	
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	96,245	
21	TP. Đà Nẵng	7,784	
22	Quảng Ngãi	6,914	
23	Khánh Hòa	21,287	
24	Gia Lai	16,844	
25	Đắk Lắk	19,074	
26	Lâm Đồng	24,342	
V	Vùng Đông Nam Bộ	33,616	
27	TP. Hồ Chí Minh	14,580	
28	Tây Ninh	2,059	
29	TP. Đồng Nai	16,977	
VI	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	26,931	
30	Vĩnh Long	1,541	
31	Đồng Tháp	1,273	
32	An Giang	14,661	
33	TP. Cần Thơ	1,783	
34	Cà Mau	7,673	

Phụ lục XXXVI

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT AN NINH
ĐẾN NĂM 2030**

Đơn vị tính: ha

PP	Đơn vị hành chính	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
	CẢ NƯỚC	80,000	
I	Vùng Trung du và miền núi phía Bắc	7,120	
1	Điện Biên	538	
2	Lai Châu	205	
3	Sơn La	821	
4	Cao Bằng	273	
5	Tuyên Quang	749	
6	Lào Cai	803	
7	Thái Nguyên	1,064	
8	Lạng Sơn	298	
9	Phú Thọ	2,369	
II	Vùng Đồng bằng sông Hồng	8,125	
10	Tp. Hà Nội	1,824	
11	Bắc Ninh	1,140	
12	Quảng Ninh	1,900	
13	TP. Hải Phòng	1,227	
14	Hưng Yên	620	
15	Ninh Bình	1,414	
III	Vùng Bắc Trung Bộ	12,009	
16	Thanh Hóa	4,362	
17	Nghệ An	1,914	
18	Hà Tĩnh	486	

PP	Đơn vị hành chính	Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến 2030	Ghi chú
19	Quảng Trị	2,755	
20	Tp. Huế	2,492	
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29,404	
21	TP. Đà Nẵng	3,063	
22	Quảng Ngãi	578	
23	Khánh Hòa	2,530	
24	Gia Lai	5,260	
25	Đắk Lắk	4,645	
26	Lâm Đồng	13,328	
V	Vùng Đông Nam Bộ	11,497	
27	TP. Hồ Chí Minh	4,488	
28	Tây Ninh	3,040	
29	TP. Đồng Nai	3,969	
VI	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	11,845	
30	Vĩnh Long	1,018	
31	Đồng Tháp	2,889	
32	An Giang	3,446	
33	TP. Cần Thơ	1,356	
34	Cà Mau	3,136	